

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2020

Tháng 07 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý II năm 2020

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

1. Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
2. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
3. Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 24/06/2020
4. Phí Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 24/06/2020
5. Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	
6. Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	

Ban Tổng Giám Đốc

1. Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	
2. Dao Philip Phuoc	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 11/03/2020
3. Ông Lưu Quế Minh	Phó tổng giám đốc	
4. Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quốc Khánh
TUG Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.037.429.212.156	1.187.583.684.772
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.195.980.111	8.287.457.090
1.	Tiền	111		5.195.980.111	8.287.457.090
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	575.000.000.000	734.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		575.000.000.000	734.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		214.082.405.528	224.140.647.937
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	165.093.136.598	195.994.251.207
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.385.472.342	17.178.618.376
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	48.422.456.399	65.376.332.598
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(54.818.659.811)	(54.408.554.244)
IV.	Hàng tồn kho	140		235.970.219.554	215.196.061.830
1.	Hàng tồn kho	141		241.657.895.814	219.559.561.631
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.687.676.260)	(4.363.499.801)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.180.606.963	5.959.517.915
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3.059.363.304	3.360.122.008
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.720.733.828	2.190.097.946
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		400.509.831	409.297.961
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		604.804.139.111	577.097.598.261
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		269.500.000	269.500.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	269.500.000	269.500.000
I.	Tài sản cố định	220		285.405.140.618	317.800.947.906
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	283.328.645.551	296.327.329.206
	- Nguyên giá	222		664.345.721.412	666.362.340.505
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(381.017.075.861)	(370.035.011.299)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	2.076.495.067	21.473.618.700
	- Nguyên giá	228		2.939.218.377	22.265.168.003
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(862.723.310)	(791.549.303)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	31.261.333.665	183.759.839
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.261.333.665	183.759.839
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	279.830.000.000	249.080.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		279.837.810.725	249.087.810.725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		8.038.164.828	9.763.390.516
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.547.271.757	7.963.471.370
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.490.893.071	1.799.919.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.642.233.351.267	1.764.681.283.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		805.410.817.529	945.708.430.805
I.	Nợ ngắn hạn	310		310.378.614.788	444.306.667.723
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	35.563.857.392	40.533.210.800
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.722.888.670	10.279.232.784
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.917.273.216	9.939.511.749
4.	Phải trả người lao động	314		10.752.197.834	14.618.401.579
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.047.094.360	6.890.120.300
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	4.139.193.137	166.508.812.253
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	236.416.783.531	195.532.656.884
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.819.326.648	4.721.374
II.	Nợ dài hạn	330		495.032.202.741	501.401.763.082
1.	Phải trả dài hạn khác	337	17	847.028.580	1.568.212.082
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	47.958.025.263	58.616.610.529
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		446.227.148.898	441.216.940.471
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		836.822.533.738	818.972.852.228
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	836.822.533.738	818.972.852.228
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.328.240.000	568.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.328.240.000	568.328.240.000
2.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31.465.441.126	31.465.441.126
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		237.008.685.762	219.159.004.252
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		217.159.004.252	170.091.169.337
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.849.681.510	49.067.834.915
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.642.233.351.267	1.764.681.283.033



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 07 năm 2020

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	136.841.308.498	173.724.644.673	316.437.984.511	344.438.540.849
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.855.008.500	3.353.421.100	9.919.618.241	12.369.673.053
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		132.986.299.998	170.371.223.573	306.518.366.270	332.068.867.796
4. Giá vốn hàng bán	11	21	106.022.259.191	133.503.353.490	242.739.837.716	262.220.227.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		26.964.040.808	36.867.870.083	63.778.528.554	69.848.640.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	12.083.837.349	12.224.812.064	25.912.680.902	24.191.961.745
7. Chi phí tài chính	22	24	1.007.237.508	25.170.227.281	17.440.739.735	35.636.383.365
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.903.406.457	9.016.389.679	16.065.261.385	18.928.253.782
8. Chi phí bán hàng	25		13.764.751.038	20.742.737.530	28.597.517.558	36.595.947.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.373.948.442	8.020.075.310	18.994.348.272	17.182.805.505
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26}	30		15.901.941.169	(4.840.357.974)	24.658.603.891	4.625.465.668
11. Thu nhập khác	31		420.923.520	779.566.727	497.391.383	1.607.566.718
12. Chi phí khác	32		66.190.281	1.307.733.624	301.708.987	1.311.005.872
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		354.733.239	(528.166.897)	195.682.396	296.560.846
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.256.674.408	(5.368.524.871)	24.854.286.287	4.922.026.514
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	3.392.856.784	(568.704.696)	4.695.578.702	1.697.158.213
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(183.598.190)	105.029.463	309.026.075	(106.245.763)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		13.047.415.814	(4.904.849.638)	19.849.681.510	3.331.114.064



Trần Quốc Khánh
TƯQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 24 tháng 07 năm 2020

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	24.854.286.287	4.922.026.514
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	14.129.692.168	15.034.686.631
- Các khoản dự phòng	3	5.484.990.143	17.410.545.153
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.268.879.915	2.218.444.665
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(25.972.010.044)	(24.114.909.549)
- Chi phí lãi vay	6	16.065.261.385	18.928.253.782
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	35.831.099.854	34.399.047.196
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	63.389.210.762	28.279.242.432
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.849.042.300)	12.269.248.265
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(172.022.852.146)	1.654.427.485
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.716.958.317	(520.565.964)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.418.444.931)	(15.551.848.234)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.712.932.281)	(331.737.652)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(185.394.726)	(1.089.259.769)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(119.251.397.451)	59.108.553.759
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(84.055.509.220)	(5.783.600.407)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	171.363.636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(341.000.000.000)	(477.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.000.000.000	465.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.750.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.565.831.241	41.828.078.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	85.931.685.657	24.044.477.750
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	654.304.947.366	188.873.541.128
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(624.079.405.985)	(276.665.300.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.225.541.381	(87.791.759.341)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.094.170.413)	(4.638.727.832)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.287.459.090	14.878.401.282
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.693.434	7.505.541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.195.982.111	10.247.178.991



Trịnh Quốc Khánh
Tổng Giám Đốc
Ngày 24 tháng 07 năm 2020

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 05/09/2019, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, Vốn điều lệ: 568.328.240.000 VND tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 941 người (tại ngày 01/01/2020 là 987 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,90%	99,90%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	61,50%	62,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	55,00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	145.846.417	304.833.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.050.133.694	7.982.623.460
Cộng	5.195.980.111	8.287.457.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	279.837.810.725	278.830.000.000	1.007.810.725	249.087.810.725	248.080.000.000	1.007.810.725
	279.837.810.725	278.830.000.000	1.007.810.725	249.087.810.725	248.080.000.000	1.007.810.725
5.1 Đầu tư vào công ty con	279.837.810.725	278.830.000.000	1.007.810.725	249.087.810.725	248.080.000.000	1.007.810.725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1.007.810.725	-	1.007.810.725	1.007.810.725	-	1.007.810.725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000	
3. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163.000.000.000	163.000.000.000	-	163.000.000.000	163.000.000.000	
4. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	29.980.000.000	29.980.000.000	-	29.980.000.000	29.980.000.000	-
5. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	30.750.000.000	30.750.000.000	-	-	-	-
7. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	576.000.000.000	576.000.000.000	735.000.000.000	735.000.000.000
Ngắn hạn	575.000.000.000	575.000.000.000	734.000.000.000	734.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	217.000.000.000	217.000.000.000	221.000.000.000	221.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	358.000.000.000	358.000.000.000	513.000.000.000	513.000.000.000
b) Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (ii)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (iii)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iv)	99,9%	99,9%	95,00%	95,00%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (v)	62,00%	61,50%	99,00%	99,00%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (vi)	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông (DPM) là Công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của DPM là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các dược phẩm bào chế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(iii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 30/06/2020 Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ vốn vào VPC.

(iv) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 30/06/2020, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(v) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/06/2020 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices chưa đi vào hoạt động.

(vi) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 30/06/2020 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	165.093.136.598	(49.906.780.676)	195.994.251.207	(49.496.675.115)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	101.720.443.020	(43.496.868.212)	138.384.613.893	(43.086.762.651)
- Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	(16.428.897.499)	16.428.897.499	(16.428.897.499)
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	(4.976.554.629)	4.976.554.629	(4.976.554.629)
#N/A	-	-	-	-
- Đối tượng khác	80.314.990.892	(22.091.416.083)	116.979.161.765	(21.681.310.523)
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	63.372.693.578	(6.409.912.464)	57.609.637.314	(6.409.912.464)
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	(6.409.912.464)	6.409.912.464	(6.409.912.464)
- CTy TNHH Một Thành Viên DP MÊ KÔNG	830.724.660	-	830.724.660	-
- Cty CP TBYT Benovas	-	-	16.940.000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BENOVAS	56.132.056.454	-	50.262.060.190	-
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn F.I.T	-	-	90.000.000	-

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	48.422.456.399	(4.349.490.202)	65.376.332.598	(4.349.490.202)
- Phải thu cổ phần hóa	7.600.000	-	10.600.000	-
- Tạm ứng	3.592.864.756	(689.833.740)	2.989.194.575	(689.833.740)
- Lãi dự thu	20.405.832.878	-	36.194.442.124	-
- Phải thu khác	4.681.599.160	(3.659.656.462)	4.274.220.671	(3.659.656.462)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	19.474.963.249	-	-	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm- Thành viên tập đoàn F.I.T	-	-	21.648.278.872	-
- Ký quỹ	259.596.356	-	259.596.356	-
b) Dài hạn	269.500.000	-	269.500.000	-
+ Ký cược, ký quỹ	269.500.000	-	269.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

8. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1/ Phải thu của khách hàng	57.977.269.101	8.070.488.419	56.084.794.163	6.588.119.048
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.976.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
Đối tượng khác	30.161.904.509	8.070.488.419	28.269.429.571	6.588.119.048
2/ Phải thu khác	4.349.490.202	-	4.349.490.202	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	774.107.000	-
Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	631.890.415	-	631.890.415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	396.999.482	-
Đối tượng khác	2.546.493.305	-	2.546.493.305	-
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.388.927	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	-	59.123.835	-
ACETO PTE (Sing)	72.543.442	-	72.543.442	-
Đối tượng khác	430.721.650	-	430.721.650	-
Cộng	62.889.148.230	8.070.488.419	60.996.673.292	6.588.119.048

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	21.405.101.930	-	7.532.236.001	-
Nguyên liệu, vật liệu	75.840.149.918	(2.492.944.780)	67.061.982.502	(1.593.687.275)
Công cụ, dụng cụ	8.633.312.867	-	8.489.999.941	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.805.464.534	-	11.292.824.884	-
Thành phẩm	99.122.032.034	(1.586.511.557)	111.398.442.814	(2.079.410.572)
Hàng hóa	7.851.834.531	(1.608.219.923)	13.784.075.489	(690.401.954)
	241.657.895.814	(5.687.676.260)	219.559.561.631	(4.363.499.801)

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày Đầu kỳ	120.168.391.226	520.411.461.748	22.253.952.988	3.430.009.088	98.525.455	666.362.340.505
- Mua trong kỳ	-	601.793.275	391.116.818	43.500.000	-	1.036.410.093
- Thanh lý, nhượng bán		(3.053.029.186)	-			(3.053.029.186)
Tại ngày Cuối kỳ	120.168.391.226	517.960.225.837	22.645.069.806	3.473.509.088	98.525.455	664.345.721.412
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày Đầu kỳ	41.526.917.299	311.915.284.558	14.324.707.678	2.201.991.185	66.110.579	370.035.011.299
- Khấu hao trong kỳ	2.158.944.836	10.879.504.407	810.285.919	168.367.212	4.926.270	14.022.028.644
- Thanh lý, nhượng bán		(3.039.964.082)	-		-	(3.039.964.082)
- Giảm khác						-
Tại ngày Cuối kỳ	43.685.862.135	319.754.824.883	15.134.993.597	2.370.358.397	71.036.849	381.017.075.861
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày Đầu kỳ	78.641.473.927	208.496.177.190	7.929.245.310	1.228.017.903	32.414.876	296.327.329.206
Tại ngày Cuối kỳ	76.482.529.091	198.205.400.954	7.510.076.209	1.103.150.691	27.488.606	283.328.645.551

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2020 với giá trị là 160.016.745.321 VND (tại ngày 01/01/2020 là 160.765.297.773 VND).

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày Đầu kỳ	19.529.017.553	1.747.470.450	988.680.000	22.265.168.003
- Thanh lý	(19.325.949.626)	-		(19.325.949.626)
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927	1.747.470.450	988.680.000	2.939.218.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày Đầu kỳ	36.489.517	576.547.568	178.512.218	791.549.303
- Khấu hao trong kỳ	-	82.946.524	24.717.000	107.663.524
- Thanh lý, nhượng bán	(36.489.517)			(36.489.517)
Tại ngày Cuối kỳ	-	659.494.092	203.229.218	862.723.310
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Đầu kỳ	19.492.528.036	1.170.922.882	810.167.782	21.473.618.700
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927	1.087.976.358	785.450.782	2.076.495.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí dở dang dài hạn	31.261.333.665	183.759.839
Dự án NM Capsule	12.649.320.083	-
Dự án NM Vikimco	151.156.339	-
Dự án NM Dược phẩm	18.460.857.243	-
Các khoản khác	-	183.759.839

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.059.363.304	3.360.122.008
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.182.845.909	1.609.902.398
Các khoản khác	1.876.517.395	1.750.219.610
b) Dài hạn	6.547.271.757	7.963.471.370
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.790.990.002	3.583.982.970
Các khoản khác	4.756.281.755	4.379.488.400

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</i>		
a. Phải trả các bên liên quan	853.825.547	846.839.521
- Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	853.825.547	846.839.521
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	34.710.031.845	39.686.371.279
- Công ty Cổ phần Sản xuất Oai Hùng - CONSTANTIA	9.214.856.276	7.578.886.829
- Công ty ISHAN INTERNATIONAL PVT.LTD	-	5.209.327.500
- Công ty TNHH MTV SXTM In Phước Châu	3.233.915.520	2.286.926.059
- Đối tượng khác	22.261.260.049	24.611.230.891
Cộng	35.563.857.392	40.533.210.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	84.081.644	-
Thuế nhập khẩu	316.428.187	409.297.961
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
	<u>400.509.831</u>	<u>409.297.961</u>

b. Phải nộp

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.002.565.671	1.002.565.671	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	169.354.646	9.755.611.030	9.924.965.676	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.712.932.281	4.695.578.702	9.712.932.281	4.695.578.702
Thuế thu nhập cá nhân	57.224.822	727.435.843	562.966.151	221.694.514
Tiền thuê đất	-	768.372.660	768.372.660	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	147.204.047	147.204.047	-
Cộng	<u>9.939.511.749</u>	<u>17.096.767.953</u>	<u>22.119.006.486</u>	<u>4.917.273.216</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	<u>6.047.094.360</u>	<u>6.890.120.300</u>
Chi phí lãi vay	253.309.057	296.187.292
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	2.168.708.956	3.955.105.975
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	150.000.000	184.200.000
Chi phí phải trả trái phiếu	1.840.828.729	1.843.250.091
Chi phí khác	1.634.247.618	611.376.942
Cộng	<u>6.047.094.360</u>	<u>6.890.120.300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.139.193.137	166.508.812.253
- Kinh phí công đoàn	88.653.217	89.787.109
- Bảo hiểm xã hội	-	9.296.260
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	587.018.169	915.611.769
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	3.206.979.235	165.304.788.359
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	16.588.900
b) Dài hạn	847.028.580	1.568.212.082
- Trợ cấp thất nghiệp	847.028.580	1.568.212.082
Cộng	4.986.221.717	168.077.024.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	236.416.783.531	236.416.783.531	624.079.405.985	664.963.532.632	195.532.656.884	195.532.656.884
a1) Vay ngân hàng	215.101.108.581	215.101.108.581	613.420.820.719	654.304.947.366	174.216.981.934	174.216.981.934
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	34.174.755.079	34.174.755.079	44.571.596.225	37.615.957.134	41.130.394.170	41.130.394.170
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	96.371.553.993	96.371.553.993	48.087.077.065	104.577.788.717	39.880.842.341	39.880.842.341
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	63.908.856.542	63.908.856.542	73.209.196.262	71.908.856.542	65.209.196.262	65.209.196.262
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	20.645.942.967	20.645.942.967	29.504.042.329	22.153.436.135	27.996.549.161	27.996.549.161
Ngân hàng VP Bank Hà Nội (v)	-	-	418.048.908.838	418.048.908.838	-	-
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	21.315.674.950	21.315.674.950	10.658.585.266	10.658.585.266	21.315.674.950	21.315.674.950
Vay ngân hàng	21.315.674.950	21.315.674.950	10.658.585.266	10.658.585.266	21.315.674.950	21.315.674.950
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	21.315.674.950	21.315.674.950	10.658.585.266	10.658.585.266	21.315.674.950	21.315.674.950
b) Vay dài hạn	47.958.025.263	47.958.025.263	10.658.585.266	-	58.616.610.529	58.616.610.529
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (vi)	47.958.025.263	47.958.025.263	10.658.585.266	-	58.616.610.529	58.616.610.529

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2019/742762/HĐTD ngày 23 tháng 12 năm 2019, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 07/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/09/2019, 08/2019/742762/HĐBĐ ngày 08/11/2019 và 09/2019/742762/HĐBĐ ngày 21/11/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 119/HĐTD-VLO.KH ngày 14 tháng 04 năm 2020, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 27531.20.451.345764.TD ngày 18 tháng 06 năm 2020, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 06/2019-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 26 tháng 11 năm 2019, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay từ ngày 26/11/2019 đến hết ngày 01/10/2020. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 198/2019/HĐBĐ/NHCT820 ngày 15/10/2019.

(v) Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 01/2020/HMTC/VPB-DCL ngày 28 tháng 02 năm 2020 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức là 600.000.000.000 VNĐ, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2020, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các Hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi số 01.2020/VPBFC/VPB-DCL ngày 28/02/2020, số 02.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 17/04/2020 và số 05.2020/HĐCC/VPB-DCL ngày 20/05/2020.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

19. TRÁI PHIẾU

	Số cuối kỳ
	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	448.656.771.405
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(2.429.622.507)
Tại ngày 30/06/2020	446.227.148.898
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453.400.000.000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31.465.441.126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421.934.558.874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	11.649.074.909
Số phân bổ tăng trong kỳ	3.213.140.051
Số cuối kỳ (2)	14.862.214.960
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ	
Số đầu năm	10.541.905.195
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.318.092.376
Số cuối kỳ (3)	11.859.997.571
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	448.656.771.405

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	568.328.240.000	31.465.441.126	-	-	170.091.169.337	20.166.850	769.905.017.313
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	49.067.834.915		49.067.834.915
Số dư tại ngày 01/01/2020	568.328.240.000	31.465.441.126	-	-	219.159.004.252	20.166.850	818.972.852.228
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	19.849.681.510		19.849.681.510
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm					(2.000.000.000)		(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	568.328.240.000	31.465.441.126	-	-	237.008.685.762	20.166.850	836.822.533.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/06/2020, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	568.328.240.000	-	-	568.328.240.000
Cộng	568.328.240.000	-	-	568.328.240.000

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 20 ngày 05/09/2019, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 đồng. Tại ngày 30/06/2020, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.328.240.000	563.328.240.000
- Vốn góp đầu năm	568.328.240.000	563.328.240.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	568.328.240.000	563.328.240.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.832.824	56.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.832.824	56.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	56.832.824	56.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa bán hàng	3.333.146.281	13.422.700.369
Doanh thu thành phẩm	313.104.838.230	331.015.840.480
Cộng	316.437.984.511	344.438.540.849
Các khoản giảm trừ doanh thu	9.919.618.241	12.369.673.053
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	306.518.366.270	332.068.867.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	8.309.188.889	14.476.246.579
Giá vốn của thành phẩm	229.355.764.251	243.865.768.979
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.074.884.576	3.878.211.802
Cộng	242.739.837.716	262.220.227.360

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.673.730.869	185.132.237.426
Chi phí nhân công	48.443.027.885	49.687.473.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.129.692.168	15.034.686.631
Chi phí dự phòng	509.865.887	(307.774.333)
Chi phí khác bằng tiền	44.715.328.288	50.996.163.012
Cộng	290.471.645.097	300.542.786.644

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.777.221.995	23.792.909.549
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	135.458.907	77.052.196
Lãi cổ tức	-	322.000.000
Cộng	25.912.680.902	24.191.961.745

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.036.478.208	13.020.974.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.375.478.350	2.868.021.899
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	5.549.807.177	476.344.263
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	13.840.107.684
Chi phí phát hành trái phiếu	478.976.000	5.430.934.813
Cộng	17.440.739.735	35.636.383.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.623.489.059	12.534.052.161
Chi phí dụng cụ đồ dùng	98.583.325	530.501.102
Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)	815.632.249	927.059.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	14.191.283.291	21.381.045.156
Chi phí bằng tiền khác	868.529.634	1.223.289.741
Cộng	28.597.517.558	36.595.947.643

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.137.738.567	8.387.409.926
Chi phí đồ dùng văn phòng	191.974.378	25.039.091
Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý)	950.441.982	961.430.634
Chi phí dự phòng	509.865.887	(307.774.333)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.310.801.986	7.168.874.488
Chi phí khác	2.893.525.472	947.825.699
Cộng	18.994.348.272	17.182.805.505

28. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	171.363.636	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	305.923.870
Thu nhập khác	326.027.747	1.301.642.848
Cộng	497.391.383	1.607.566.718

29. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	301.708.987	1.311.005.872
Cộng	301.708.987	1.311.005.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.854.286.287	4.922.026.514
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.376.392.777)	1.905.076.294
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(1.376.392.777)	1.905.076.294
Thu nhập chịu thuế	23.477.893.510	6.827.102.808
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.695.578.702	1.365.420.562
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	-	331.737.651
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.695.578.702	1.697.158.213

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	730.601.957.692	695.366.207.884
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5.195.980.111	8.287.457.090
Nợ thuần	725.405.977.581	687.078.750.794
Vốn chủ sở hữu	836.822.533.738	818.972.852.228
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,87	0,84

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.195.980.111	8.287.457.090	5.195.980.111	8.287.457.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	137.150.827.849	205.928.127.491	137.150.827.849	205.928.127.491
Đầu tư tài chính ngắn hạn	575.000.000.000	734.000.000.000	575.000.000.000	734.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	718.346.807.960	949.215.584.581	718.346.807.960	949.215.584.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	01/01/2020	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND	VND	VND
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	730.601.957.692	695.366.207.884	730.601.957.692	695.366.207.884
Phải trả người bán và phải trả khác	39.357.854.796	206.753.610.928	39.357.854.796	206.753.610.928
Chi phí phải trả	6.047.094.360	6.890.120.300	6.047.094.360	6.890.120.300
Cộng	776.006.906.848	909.009.939.112	776.006.906.848	909.009.939.112

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.287.457.090	-	8.287.457.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.928.127.491	-	205.928.127.491
Đầu tư tài chính ngắn hạn	734.000.000.000	1.000.000.000	735.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
Cộng	948.215.584.581	1.000.000.000	949.215.584.581
Tại ngày 01/01/2020			
Các khoản vay	195.532.656.884	499.833.551.000	695.366.207.884
Phải trả người bán và phải trả khác	206.753.610.928	-	206.753.610.928
Chi phí phải trả	6.890.120.300	-	6.890.120.300
Cộng	409.176.388.112	499.833.551.000	909.009.939.112
Chênh lệch thanh khoản thuần	539.039.196.469	(498.833.551.000)	40.205.645.469
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.195.980.111	-	5.195.980.111
Phải thu khách hàng và phải thu khác	136.881.327.849	269.500.000	137.150.827.849
Đầu tư tài chính ngắn hạn	575.000.000.000	-	575.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	717.077.307.960	1.269.500.000	718.346.807.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2020

Các khoản vay	236.416.783.531	494.185.174.161	730.601.957.692
Phải trả người bán và phải trả khác	39.357.854.796		39.357.854.796
Chi phí phải trả	6.047.094.360	-	6.047.094.360
Cộng	281.821.732.687	494.185.174.161	776.006.906.848
Chênh lệch thanh khoản thuần	435.255.575.273	(492.915.674.161)	(57.660.098.888)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Con		
Bán hàng		195.689.431.953	187.582.282.613
Mua hàng		64.656.800	-
Trả lại hàng bán		640.704.577	1.602.396.140
Chi phí hỗ trợ bán hàng		7.073.977.141	8.718.557.833
Chi phí hỗ trợ khuyến mãi		181.620.016	550.162.198

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



Tịnh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 07 năm 2020

Trần Huệ Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương

Người lập biểu